

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
(Giai đoạn chuyển đổi sang Công ty cổ phần)**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn hoạt động từ 10/02/2012 đến 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Ga	Ủy viên
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thịnh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Tiêu Thị Minh Đức	Trưởng Ban
Ông La Xuân Dương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á - AEA.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Trong giai đoạn hoạt động từ ngày 10/02 đến ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

- | | |
|--|-------------------|
| • Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 755.267.398.663 đ |
| • Tổng lợi nhuận trước thuế | 55.543.078.726 đ |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn
TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Số: /AEA-KT-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012(giai đoạn từ ngày 10/02/2012 đến ngày 31/12/2012) của Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong phần thuyết minh số IV của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên:

Việc lập và trình bày Báo cáo này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này trên cơ sở kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch kiểm toán và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành(hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu, xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.781.860.186
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.037.338.156
1. Tiền	111	V.01	2.037.338.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.165.767.718
1. Phải thu khách hàng	131		37.682.500.338
2. Trả trước cho người bán	132		3.441.151.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	42.116.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-
IV/ Hàng tồn kho	140		91.141.783.050
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91.141.783.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.436.971.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		602.617.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.139.615.298
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		694.738.909
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.692.136.543
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		821.371.625
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	821.371.625
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-
II/ Tài sản cố định	220		64.013.285.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.136.154.468
- Nguyên giá	222		9.217.552.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.081.397.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.763.445
- Nguyên giá	228		401.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364.284.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	59.840.367.492
III/ Bất động sản đầu tư	240	V.12	-
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.391.451.492
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.886.451.492
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-
V/ Tài sản dài hạn khác	260		466.028.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	430.028.021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		36.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.473.996.729

Ghi chú: Báo cáo tài chính thực hiện cho giai đoạn chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần nên không trình bày số liệu so sánh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		67.828.168.382
I/ Nợ ngắn hạn	310		67.819.888.205
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.769.973.450
2. Phải trả người bán	312		37.535.267.631
3. Người mua trả tiền trước	313		4.084.988.802
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.052.046.432
5. Phải trả người lao động	315		-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	436.352.232
7. Phải trả nội bộ	317		-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	47.885.030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.893.374.628
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-
II/ Nợ dài hạn	330		8.280.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.280.177
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.645.828.347
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.22	181.645.828.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.954.819.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.694.387.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		938.877.426
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.057.744.200
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.473.996.729

Ghi chú: Báo cáo tài chính thực hiện cho giai đoạn chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần nên không trình bày số liệu so sánh.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	<u>TM</u>	<u>31/12/2012</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-
5. Ngoại tệ các loại		-
- Đô la Mỹ (USD)		102,01
- Euro (EUR)		101,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ 10/02/2012 đến 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã		Đơn vị tính: VND Từ 10/02 đến năm 2012
	số	TM	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	755.332.635.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	65.237.077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	755.267.398.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	686.303.140.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.964.258.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.838.862.561
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	3.403.702.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.260.135.857
8. Chi phí bán hàng	24		5.826.801.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.176.354.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		55.396.263.090
11. Thu nhập khác	31		400.034.012
12. Chi phí khác	32		253.218.376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		146.815.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.543.078.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9.658.429.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.884.648.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-

Ghi chú: Báo cáo tài chính thực hiện cho giai đoạn chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên không trình bày số liệu so sánh.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 10/02/2012 đến 31/12/2012

Chỉ tiêu	MS	Từ 10/02 đến 31/12 năm 2012 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	55.543.078.726
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	2	392.930.902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(34.886.703)
- Chi phí lãi vay	6	3.260.135.857
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	59.161.258.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(12.719.661.683)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	76.244.293.894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.026.411.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.011.952.704
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.260.135.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.878.911.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.698.271.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	144.886.936.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.297.136.294)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.715.105.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.208.653.508
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.886.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.768.701.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	141.962.000.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(244.355.656.460)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.393.655.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.275.420.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.312.758.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.037.338.156

Ghi chú: Báo cáo tài chính thực hiện cho giai đoạn chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên không trình bày số liệu so sánh.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30 tháng 06 năm 2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 02 năm 2012, Công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 27 tháng 08 năm 2012, phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên đã cấp thay đổi lần thứ 18 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau:

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| - Mã số doanh nghiệp: | 4600341471; |
| - Loại hình doanh nghiệp: | Công ty Cổ phần; |
| - Vốn điều lệ: | 160.000.000.000 đồng; |
| - Mệnh giá cổ phần: | 10.000 đồng; |
| - Tổng số cổ phần: | 16.000.000 cổ phần; |

1.2 Hoạt động chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà Nước cấm), chất tẩy rửa; bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế biến quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt; Luyện kim đen, luyện kim màu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

1.3 Địa chỉ Trụ sở chính của Công ty

Số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012: 72 người.

1.4 Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty tại thành phố Thái Nguyên:

Địa chỉ: số 200 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hà Nội:

Địa chỉ: số 378A đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: số 18 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Nam:

Địa chỉ: Đội 10, thôn Quý Phước, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về việc Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao nhỏ hơn 3 tháng. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
TSCĐ Khác	3 - 10

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ nhỏ, sẽ được phân bổ dần vào chi phí trong các năm tiếp theo.

4.7 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác (trên cơ sở tính hiện hữu của mỗi khoản mục tương ứng với quyền lợi đã nhận được từ các nhà cung cấp hoặc theo các quy định hiện hành của Pháp luật để ghi nhận nghĩa vụ phải trả cho các bên liên quan sau khi loại trừ các nghĩa vụ mà Công ty đã thực hiện).

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Năm 2012 Doanh nghiệp được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.067.637.026
Tiền gửi ngân hàng	969.701.130
Tiền gửi ngân hàng VND:	955.583.071
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ:	14.118.059
Tiền đang chuyển	-
Các khoản tương đương tiền	-
Cộng	2.037.338.156

03. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-
Phải thu người lao động	-
Phải thu khác	42.116.038
Tổng cộng	42.116.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

04. Hàng tồn kho

	31/12/2012
	VND
Hàng mua đang đi đường	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.899.900
Công cụ, dụng cụ	14.504.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.511.772.861
Thành phẩm	-
Hàng hoá	89.587.606.289
Hàng gửi đi bán	-
Cộng	91.141.783.050

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012
	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-
- Cho vay không có lãi	-
- Phải thu dài hạn khác	821.371.625
Cộng	821.371.625

08. Tài sản cố định hữu hình

(Xem tiếp trang 15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

08. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại 10/02/2012	3.003.924.318	-	2.889.168.790	826.484.408	28.656.900	6.748.234.416
Số tăng trong kỳ	1.202.406.453	394.328.783	777.454.546	77.628.181	17.500.000	2.469.317.963
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, chuyển nhượng	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	4.206.330.771	394.328.783	3.666.623.336	904.112.589	46.156.900	9.217.552.379

Giá trị hao mòn						
Tại 10/02/2012	2.087.244.188	-	1.962.296.388	640.944.024	9.552.300	4.700.036.900
Số tăng trong kỳ	58.031.797	3.273.579	215.363.455	94.302.513	10.389.667	381.361.011
Khấu hao trong năm	58.031.797	3.273.579	215.363.455	94.302.513	10.389.667	381.361.011
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, chuyển nhượng	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	2.145.275.985	3.273.579	2.177.659.843	735.246.537	19.941.967	5.081.397.911

Giá trị còn lại						
Tại 10/02/2012	916.680.130	-	926.872.402	185.540.384	19.104.600	2.048.197.516
Tại 31/12/2012	2.061.054.786	391.055.204	1.488.963.493	168.866.052	26.214.933	4.136.154.468

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tài sản cố định vô hình (Xem trang 16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng VND	Phân mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ VH			
Tại 10/02/2012	-	367.047.619	367.047.619
Số tăng trong năm	-	34.000.000	34.000.000
- Mua trong kỳ	-	34.000.000	34.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2012	-	401.047.619	401.047.619
Giá trị hao mòn			
Tại 10/02/2012	-	352.714.283	352.714.283
Số tăng trong năm	-	11.569.891	11.569.891
- Khấu hao trong kỳ	-	11.569.891	11.569.891
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2012	-	364.284.174	364.284.174
Giá trị còn lại			
Tại 10/02/2012	-	14.333.336	14.333.336
Tại 31/12/2012	-	36.763.445	36.763.445

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND
Chi phí mua 35.000 m2 đất tại xã Hải Tiến, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh(Lô 02)	21.000.000.000
Chi phí mua 42.500 m2 đất tại xã Hải Tiến, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh(Lô 02b)	33.150.000.000
Chi phí thẩm định đất mua tại xã Hải Tiến, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	120.000.000
Cải tạo, sửa chữa Dự án nuôi trồng thủy sản Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Nam	5.570.367.491
Cộng	59.840.367.491

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ nắm giữ (%)	31/12/2012 VND
Đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần Việt Thái Sơn (2.523.656 CP)	42,06	27.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần khoáng sản Miền Trung (1.700.000 CP)	17,00	17.000.000.000
Cộng		44.886.451.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác

		31/12/2012 VND
	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu:		
+ Mua cổ phần của Tổng công ty Thép Việt Nam (mệnh giá 10.000 đồng/CP, giá mua 10.100 đồng/CP)	50.000	505.000.000
+ Mua 200.000 cổ phần của Công ty bê tông Anh Đức (mệnh giá 10.000 đồng/CP, giá mua 10.000 đồng/CP)	200.000	2.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng		2.505.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND
Phân bổ vào chi phí SXKD chi phí, công cụ, dụng cụ	430.028.021
Cộng	430.028.021

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND
a. Vay ngắn hạn	13.769.973.450
Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Lưu Xá	5.169.973.450
Vay ngắn hạn cá nhân	8.600.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.700.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	3.500.000.000
- Bà Dương Thị Hà	3.400.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-
Tổng cộng	13.769.973.450

Ghi chú: Vay ngắn hạn ngân hàng CP công thương Việt Nam - CN Lưu Xá, thời hạn vay tối đa: 04 tháng/01 giấy nhận nợ, với lãi suất từ 12,50 ÷ 13,50%/năm.
Vay ngắn hạn cá nhân theo hợp đồng vay vốn với lãi suất vay: 2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	285.492.910
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.744.161.968
- Thuế Thu nhập cá nhân, các loại khác	22.391.554
Cộng	7.052.046.432

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	436.352.232
Cộng	436.352.232

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-
Kinh phí công đoàn	-
Bảo hiểm xã hội	-
Bảo hiểm Y tế	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	47.885.030
Tổng cộng	47.885.030
Doanh thu chưa thực hiện	-
Tổng cộng	-

22. Vốn chủ sở hữu

(Xem tiếp trang 19)

Kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông năm 2012 bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2012 ngày 28/7/2012 của HĐQT Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu.

Phương án tạm trích các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT/DH ngày 20/02/2013 của HĐQT Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu và Văn bản đề nghị gửi HĐQT Công ty ngày 31/12/2012 của Kế toán trưởng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. Vốn chủ sở hữu
22a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự tài chính VND	Quỹ khác thuộc Vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	160.000.000.000	338.600.000	-	-	3.057.814.863	163.396.414.863
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.059.222.311	1.059.222.311
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 09/02/2012	160.000.000.000	338.600.000	-	-	4.117.037.174	164.455.637.174
Số dư tại 10/02/2012	160.000.000.000	338.600.000	-	-	4.117.037.174	164.455.637.174
Tăng vốn năm nay	-	12.616.219.593	4.694.387.128	938.877.426	45.884.648.964	64.134.133.111
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	45.884.648.964	45.884.648.964
Tăng khác - Tạm trích các quỹ	-	12.616.219.593	4.694.387.128	938.877.426	-	18.249.484.147
Giảm vốn trong năm nay - Tạm trích các quỹ	-	-	-	-	22.943.871.275	22.943.871.275
Giảm khác - Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
					70.663	70.663
Số dư tại 31/12/2012	160.000.000.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	3.057.744.200	181.645.828.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22b. Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2012
	VND
Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	8.000.000.000
Ông Dương Hữu Hiếu	20.000.000.000
Các cổ đông khác	132.000.000.000
Cộng	160.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2012
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.000.000.000
Cộng	160.000.000.000

22d. Cổ phiếu

	31/12/2012
	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10.000

22e. Các quỹ của doanh nghiệp

Công ty đã tạm trích các quỹ năm 2012 từ lợi nhuận sau thuế, mức trích cụ thể như sau:

Quỹ dự phòng tài chính:	10,00%, mức tạm trích:	4.694.387.128 VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	2,00%, mức tạm trích:	938.877.426 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	10,00%, mức tạm trích:	4.694.387.128 VND
Quỹ đầu tư phát triển:	21,80%, mức tạm trích:	10.269.026.031 VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5,00%, mức tạm trích:	2.347.193.564 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÁU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31/12/2012

VND

- Quỹ đầu tư phát triển SXKD	12.954.819.593
- Quỹ dự phòng tài chính	4.694.387.128
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	
- Quỹ đầu tư phát triển SXKD được dùng để đầu tư và mở rộng phát triển SXKD của Công ty...	
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, rủi ro trong kinh doanh, công nợ không đòi được...	
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ theo quy định hiện hành và Điều lệ Công ty...	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng

**Từ 10/02 đến 31/12
năm 2012
VND**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.332.635.740
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	-
Cộng	755.332.635.740

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

**Từ 10/02 đến
31/12 năm 2012
VND**

Chiết khấu thương mại	-
Giảm giá hàng bán	-
Hàng hoá bị trả lại	65.237.077
Cộng	65.237.077

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Từ 10/02 đến 31/12
năm 2012
VND**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.267.398.663
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	-
Doanh thu khác (vận chuyển, bao bì...)	-
Cộng	755.267.398.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 10/02 đến 31/12 năm 2012
	VN
	D
Giá vốn của sản phẩm hoạt động xây lắp	-
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	686.303.140.079
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-
Cộng	686.303.140.079

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 10/02 đến 31/12 năm 2012
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	34.886.703
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lãi bán ngoại tệ	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.364.366
Lãi liên doanh liên kết	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.796.611.492
Các khoản khác	-
Cộng	4.838.862.561

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 10/02 đến 31/12 năm 2012
	VND
Chi phí tài chính	3.403.702.442
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	<i>3.260.135.857</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-
Cộng	3.403.702.442

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01 đến 31/12 năm 2012
	VND
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.955.375.140
- Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN năm hiện hành	57.208.593.516
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành(25%)	14.302.148.379
- Thuế TNDN được giảm trừ (30%)	4.290.644.514
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.011.503.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**Từ 10/02 đến
31/12/2012
VND**

Nội dung

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.884.648.964
- Các khoản điều chỉnh	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (CP)	16.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (d)	2.867,79

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

**Từ 10/02/2012
đến 31/12/2012(VND)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị + Ban Giám đốc	478.760.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	112.500.000
Thu nhập của Kế toán trưởng	107.256.000

Nội dung giao dịch với bên liên quan:

Ông Dương Hữu Hiếu là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty bảo lãnh cho Công ty vay vốn tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá từ ngày 10/02/2012 đến ngày 31/12/2012.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

03. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

**Giá trị ghi sổ
Tại ngày 31/12/2012**

Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.338.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.165.767.718
Dầu tư dài hạn	47.391.451.492
Cộng	90.594.557.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay	13.769.973.450
Phải trả người bán và phải trả khác	53.613.562.523
Chi phí phải trả	436.352.232
Cộng	67.819.888.205

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải-trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

04. Báo cáo bộ phận

Trong giai đoạn hoạt động từ 10/02/2012 đến 31/12/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

05. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

06. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

06.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

6.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

6.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

6.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Các khoản vay	13.769.973.450		13.769.973.450
Phải trả người bán và phải trả khác	53.613.562.523	-	53.613.562.523
Chi phí phải trả	436.352.232	-	436.352.232
Nợ dài hạn		8.280.177	8.280.177
Cộng	67.819.888.205	8.280.177	67.828.168.382
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.338.156	-	2.037.338.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.165.767.718	-	41.165.767.718
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	47.391.451.492	47.391.451.492
Tài sản tài chính khác			
Cộng	43.203.105.874	47.391.451.492	90.594.557.366

07. Số liệu so sánh

Báo cáo thực hiện cho giai đoạn chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên không trình bày số liệu so sánh./.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu